



### KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty TNHH Fuchuan  
 Địa chỉ lấy mẫu: Công ty TNHH Fuchuan (Lô CN-01, KCN Bình Xuyên II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)  
 Ngày lấy mẫu: Ngày 16 tháng 6 năm 2023.  
 Thời gian phân tích: Từ ngày 16/6/2023 đến ngày 23/6/2023.  
 Tên mẫu: *Nước thải công nghiệp*  
 Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:



- NT1: Nước thải trước hệ thống xử lý của công ty TNHH Fuchuan
- NT2: Nước thải sau hệ thống xử lý của công ty TNHH Fuchuan

**Bảng tổng hợp kết quả phân tích**

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị tính	Kết quả		Giá trị giới hạn tối đa cho phép
				NT1	NT2	A
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	7,2	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	TCVN 6625:2000	mg/L	15	16	45
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	°C	23,5	24,9	40
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )*	TCVN 6001-1:2008	mg/L	40,3	18,4	27
5	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )/N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	19,81	0,96	4,5
6	Màu sắc	TCVN 6185:2015	Pt-Co	96,4	12,2	50
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	SMEWW 5220C:2017	mg/L	92,8	41,6	67,5
8	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6638:2000	mg/L	31,4	8,74	18
9	Tổng Photpho (P)*	TCVN 6202:2008	mg/L	5,82	3,21	3,6
10	Asen (As)	EPA method 200.8	mg/L	<0,007	<0,007	0,045
11	Cadimi (Cd)		mg/L	<5.10 <sup>-4</sup>	<5.10 <sup>-4</sup>	0,045
12	Niken (Ni)		mg/L	0,005	0,004	0,18
13	Chì (Pb)		mg/L	<0,007	<0,007	0,09
14	Kẽm (Zn)*	TCVN 6193A:1996	mg/L	0,093	0,124	2,7
15	Sắt (Fe)*	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,44	<0,2	0,9
16	Đồng (Cu)*	TCVN 6193A:1996	mg/L	<0,09	<0,03	1,8
17	Mangan (Mn)*	SMEWW 3111B:2017	mg/L	<0,08	<0,025	0,45
18	Thủy ngân (Hg)	EPA method 200.8	mg/L	<2.10 <sup>-4</sup>	<2.10 <sup>-4</sup>	0,0045
19	Dầu mỡ	SMEWW 5520.B:2017	mg/L	<1	<1	-
20	Tổng Coliform*	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	3,1.10 <sup>4</sup>	<3	3.000
21	Sunfua	SMEWW 4500.B&D:2017	mg/L	<0,07	<0,07	0,18
22	Clo dư (Cl <sub>2</sub> )	TCVN 6225-3:2011	mg/L	0,56	0,70	0,9
23	Clorua (Cl <sup>-</sup> )*	TCVN 6194:1996	mg/L	64,95	83,95	450

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
2. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.
3. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).



**Ghi chú:**

- Lưu lượng nước thải: 600 m<sup>3</sup>/ngày, đêm
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được tính như sau:

$$C_{\max} = C \times Kq \times Kf$$

Trong đó:

- +  $C_{\max}$  là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, tính bằng mg/L
- +  $C$  là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại mục 2.2 của QCVN 40:2011/BTNMT
- + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- +  $Kq$  là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải. Nguồn tiếp nhận nước thải là sông Mây có lưu lượng  $Q \leq 50$  m<sup>3</sup>/s, ứng với  $Kq = 0,9$
- +  $Kf$  là hệ số lưu lượng nguồn thải: Lưu lượng nguồn thải của công ty nằm trong khoảng  $500 < F \leq 5000$  m<sup>3</sup>/ngày đêm ứng với  $Kf = 1,0$
- +  $C_{\max} = C \times 0,9$
- (-) Quy chuẩn không quy định cụ thể.
- Các chỉ tiêu có dấu (\*) đã được cấp chứng chỉ ISO/IEC 17025:2017 mã Vilas 329.

TRƯỞNG PHÒNG  
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phan Thị Dung

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Khánh Lâm